

## TỪ ĐỊA PHƯƠNG CHỈ ĐỊA HÌNH TRONG ĐỊA DANH NAM BỘ

**PGS.TS LÊ TRUNG HOA**

1. Nam Bộ cũng có đầy đủ địa hình: núi, rừng, cao nguyên, đồng bằng, biển đảo như ở Bắc Bộ. Nhưng phần lớn là nằm trên địa hình đồng bằng với nhiều dòng chảy khác nhau. Thực địa này đã được phản ánh qua địa danh ở Nam Bộ.

2. Địa hình Nam Bộ gồm hai bộ phận chính: địa thể tự nhiên và các dòng chảy.

2.1. *Về địa thể*: Ở Nam Bộ bên cạnh những từ mang tính toàn dân như: *núi* (Núi Nhỏ ở Vũng Tàu), *gò* (Gò Công ở Tiền Giang), *mô* (Mô Súng ở thành phố Hồ Chí Minh), *bàu* (Bàu Trai ở Long An), *đầm* (Đầm Cù ở Cà Mau), *hồ* (hồ Dầu Tiếng ở Tây Ninh), *hố* (Hố Nai ở Đồng Nai), *gành* (Gành Hào ở Cà Mau), *đồng* (Đồng Xoài ở Bình Phước), *ao* (ao Bà Om ở Trà Vinh), *hòn* (Hòn Đất ở Kiên Giang), *cồn* (Cồn Ngao ở Bến Tre), *láng* (Vàm Láng ở Tiền Giang), *đìa* (Đìa Phật ở Đồng Tháp), *cù lao* (Cù lao Dung ở Sóc Trăng), *hàn* (Đá Hàn ở Cần Giờ, Thành phố Hồ Chí Minh)... lại còn có hàng chục từ phương ngữ Nam Bộ chỉ địa hình khác như:

*Bùng binh* là chỗ phình rộng giữa sông rạch, đôi khi có cù lao ở giữa, ghe thuyền có thể quay đầu [3]. Đầu thế kỉ 20, từ *bùng binh* mới được dùng

để chỉ nơi giao lộ trong thành phố, như *bùng binh Sài Gòn*, *bùng binh Ngã Bảy*. *Bùng binh* là rạch ở Quận 10 và Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, từ Bộ tư lệnh thành phố đến rạch Nhiêu Lộc, dài độ 500m. Đầu thế kỉ 21, rạch đã bị lấp, làm thành đường phố, mang tên đường *rạch Bùng Binh*. *Bùng binh* cũng là rạch chảy xuyên hương lộ 10, đến phường Phú Thứ, quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ, dài 5km.

*Búng* là vùng đất thuộc tỉnh Bình Dương. Dòng sông Sài Gòn chảy đến đây tạo thành một chỗ xoáy sâu rất nguy hiểm đối với ghe thuyền. Chỗ đó gọi là *búng*, sau trở thành tên vùng đất. *Búng* là “chỗ nước sâu làm ra một vùng” [3].

*Bung* gốc Khmer là *bâng*, nghĩa là “vùng đất sâu và rộng ở giữa đồng”. *Bung Môn* là một địa điểm của Thành phố Hồ Chí Minh; *Môn* là “cây môn nước”.

*Đường Thét* là chợ ở huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp. *Đường thét* là “đường rất thẳng”, người xưa thường nói *thẳng thét* (rất thẳng).

*Đường trâu* là “đường trâu thường đi tạo thành rạch”. *Đường Trâu* là tên con rạch ở huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long.

*Đường Xuồng* là kênh ở huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long. *Đường xuồng* là “dòng nước mà các chiếc xuồng thường đi lại”.

*Động* là “cồn cát”. *Ba Động* là hai địa điểm ở huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh và xã Cần Thạnh, huyện Cần Giờ, Thành phố Hồ Chí Minh - nơi có di chỉ khảo cổ học thuộc văn hoá Óc Eo được khai quật năm 1978 - và có nghĩa là “ba cồn (cát)”.

*Eo Lói* là khúc sông nhỏ chảy từ Bãng Cung ra Cỏ Chiên, tỉnh Vĩnh Long. *Eo lói* là “chỗ quanh gặt trên đường, trên sông, có hình cùi chõ”.

*Gãnh* là “chỗ giồng đất xốp, vốn là bãi biển do phù sa bồi dần” [1]. Khu *Vàm Gãnh* là nơi cư trú của ngư dân ven biển phía tây của tỉnh Kiên Giang, cạnh ngã ba sông.

*Gãy* là chợ hiện nay ở xã Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp, nơi gặp nhau giữa 5 con sông và kinh: Kháng Chiến, Tư Mới (tên cũ Quatre Bis), Dương Văn Dương (tên cũ Lagrange), Phước Xuyên, và Đồng Tiến. Thời Pháp thuộc chỉ mới có hai con kinh mang tên Pháp, chúng tạo thành một góc nhọn  $30^0$ . *Gãy* vì hai con kinh nối tiếp nhau giống như một khúc cây gãy nên địa điểm này mang tên trên. *Gãy Cờ Đen* là địa điểm có chợ Gãy, tỉnh Đồng Tháp. *Gãy Cờ Đen* vì tại đoạn kinh gãy khúc có cắm một lá cờ đen khá cao làm mục tiêu (dân địa phương thường gọi *phong tiêu* hay *bông tiêu*) để ngắm theo đó mà đào cho con kinh không lệch hướng [14].

*Giáp nước* có hai loại: 1) Nơi hai dòng nước từ hai nguồn khác hướng ở hai đầu chảy lại. 2) Nơi hai dòng nước không cùng chiều gặp nhau, tạo thành vùng nước xoáy [7]. Ở Nam Bộ có nhiều địa danh kiểu này: *cầu Giáp Nước* ở huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau; *chợ Giáp Nước* ở huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long; *vùng Giáp Nước* là địa điểm ở phía đông, ngoài khơi thành phố Vũng Tàu, nơi rất nguy hiểm đối với tàu bè đi lại.

Ở Nam Bộ có khá nhiều địa danh mang thành tố *Giồng*: Ở Thành phố Hồ Chí Minh có *Giồng Am*, rạch *Giồng Bàu*, ngã ba *Giồng*, *Giồng Cá Vồ*; ở tỉnh Kiên Giang có huyện *Giồng Riềng*; ở Bến Tre có huyện *Giồng Trôm*;... *Giồng* là biến âm của *vòng*, chỉ “dải đất phù sa nổi cao lên, thường là ở ven sông” [2].

*Lung* gốc Khmer là *ăn lông*, nghĩa là “chỗ trũng quanh năm có nước đọng ở giữa đồng hoặc giữa rừng”. Ở Thành phố Hồ Chí Minh có *Rạch Lung*. Ở Vĩnh Long có *Lung Chim*. Ở Kiên Giang có *Lung Sen*. Ở Cà Mau có nhiều *lung* nhất: *Lung Âm*, *Lung Gạo*, *Lung Lá*, *Lung Nai*, *Lung Sậy*, *Lung Tràm*,...

*Mỏ cày* vốn là tên một bộ phận của cái cày, từ tay nắm đến lưỡi cày. (*Dictionnaire Annamite - Français* của Génibrel dịch là *manche d'une charue* “cán cày”). Mỏ cày hình cong như chữ Z vì thế những vật có hình dáng tương tự thường được gọi là mỏ cày, như *sao Mỏ Cày*. Đoạn quốc lộ 1A chạy qua vùng phía bắc thị trấn Mộ Đức của tỉnh Quảng Ngãi cong như cái mỏ cày nên vùng đất hai bên quốc lộ 1A này mang tên *Mỏ Cày*. *Mỏ Cày* cũng là huyện của tỉnh Bến Tre vì đoạn

sông Hàm Luông ở chỗ này cũng có hình cong như cái mỏ cày. Sách chữ Hán dịch là *Lê Đầu giang* (sông đầu cái cày).

*Ngọn Én* là dòng nước nhỏ ở Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh. *Rạch Ngọn* là vùng đất ở huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre. *Ngọn* có nghĩa là “dòng nước nhỏ ở đầu sông rạch lớn”. *Ngọn Dừa* là “dòng nước nhỏ ở đầu sông có nhiều cá dừa - một loại cá giống cá soát nhưng lớn xác và ít ăn tạp hơn”, ở huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long [7].

*Nóng* có nghĩa là “gò”. *Nóng Kè* là khu vực ở gần sông Trèm Trèm, tỉnh Cà Mau, là gò có nhiều cây kè, một loại cây giống như thốt nốt, thân chắc, thường dùng làm cột nhà. Ở xã Hồ Thị Kỷ, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau có hai con lộ mang tên *Nóng Kè Lớn*, *Nóng Kè Nhỏ*.

*Ô* nghĩa là “vũng, bàu”. *Ô Môn* là quận của thành phố Cần Thơ (*Môn* là “cây môn nước”). *Ô Cáp* là tên cũ của Vũng Tàu (*Cáp* là từ gốc Pháp *cap* “mũi đất” - *Cap Saint Jacques* “mũi Thánh Jacques”). *Ô Ma* là tên một khu trại lính ở thành phố Sài Gòn (*Ma* bắt nguồn từ tiếng Pháp *mare* (ao) - *Camp des Mares* “trại lính nơi có nhiều ao”).

*Sóng Trâu* là cái tắt ở huyện Cần Giuộc, Thành phố Hồ Chí Minh, dài độ 3.500m. *Sóng trâu* là thể đất/ cát có nhiều đường dọc nổi lên như sóng lưng con trâu.

*Tráp* gốc Khmer là *Pangtrap*, chỉ những chỗ trũng, ngập nước, nhỏ hơn bưng. *Tráp Bèo* là kinh ở xã Phú Cường, huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang.

*Tráp Bèo* vừa gốc Khmer vừa gốc thuần Việt. *Tráp Bèo* có lẽ trước đây là vùng trũng có nhiều bèo [11].

*Ụ* là chỗ sâu trên một dòng sông và ăn sâu vào đất liền để ghe thuyền đậu lại, bờ sông ở đây thoải thoải để dễ kéo thuyền lên sừ. *Ụ* là tên của một con rạch ở giữa Giang Thành và Chiêu Anh Các, thị xã Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang. Ranh giới giữa hai phường 10 và 11, quận 8, nối kinh Tàu Hủ với Kinh Đồi, Thành phố Hồ Chí Minh là rạch *Ụ Cây*, dài độ 1.200m. *Ụ Cây* còn là đồng cây ở gần ụ, chở từ Tây Ninh, Bình Phước về để sản xuất thành phẩm. *Ụ Ghe* là bến nước ở làng Bình Phú, nay thuộc phường Tam Phú, quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

*Vàm* là con rạch ở phường Thạnh Lộc, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh. *Vàm* gốc Khmer là *piem*, nghĩa là “ngã ba sông, rạch”.

2.2. *Về tên các dòng chảy*, ở Nam Bộ bên cạnh những từ phổ thông như *sông* (*sông Đồng Nai*), *suối* (xã *Suối Đá* ở Tây Ninh), *muong* (rạch *Muong Chuối* ở Thành phố Hồ Chí Minh), *kinh/ kênh* (*kinh Bảy Ngàn* ở Hậu Giang),... Nam Bộ còn có hàng chục từ mang tính địa phương rõ rệt như:

*Cái* là từ chỉ các dòng chảy. Ở Nam Bộ, khoảng 250 địa danh có thành tố này đứng trước, trong đó có khoảng 200 địa danh chỉ các dòng nước. Yếu tố đứng sau có thể chia làm 6 nhóm: 1) chỉ người; 2) chỉ vị trí; 3) chỉ tính chất; 4) chỉ vật thể; 5) chỉ con vật; 6) chỉ cây cối.

- Yếu tố đứng sau chỉ người có 2 địa danh

*Cái Tàu* là rạch chảy qua vùng có nhiều người Trung Quốc sinh sống.

*Cái Tàu* là sông chảy từ tỉnh Hậu Giang qua các tỉnh Bạc Liêu, Kiên Giang rồi đổ vào sông Cái Lớn, dài 43 km.

*Cái Vồn* là rạch đổ ra sông Hậu. Tên phiên dịch sang chữ Hán là *Bồn Giang*. *Cái Vồn* còn là thị trấn, huyện lỵ huyện Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long. *Cái Vồn* nửa thuần Việt nửa Khmer. Người Khmer gọi *Srôk Tà Von* (xứ Ông Von) [13].

- Yếu tố đứng sau có thể là vị trí

*Cái Bát* là “sông nhánh bên phải”. *Cái Bát* chỉ lưu vực sông chính ở hạt Tây Ninh xưa [3]. *Cái Bát* còn là sông ở xã Lợi An, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau. Còn *Cái Cay* là “sông nhánh bên trái”. *Cái Cay* chỉ lưu vực sông chính ở hạt Tây Ninh xưa [3].

- Yếu tố sau có thể chỉ tính chất

*Cái Bé* là “sông/ rạch/ kinh nhỏ”; *Cái Lớn* là “sông/ rạch lớn”. *Cái Bé* và *Cái Lớn* là hai sông chảy qua hai tỉnh Hậu Giang và Kiên Giang. Ngoài ra, *Cái Lớn* còn là một con sông xuất phát từ cửa Ông Trang chảy ra cửa Bồ Đề, tỉnh Cà Mau.

*Cái Ngay* là kinh nối rạch *Cái Ngay* với sông Cái Lớn, tỉnh Cà Mau, *Cái Ngay* nghĩa là “kinh thẳng”. *Cái Quanh* là sông ở huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng. *Cái Quanh* là “con sông quanh co nguy hiểm” [8].

*Cái Tắc* có dạng gốc *Cái Tắt*, là “rạch để đi tắt từ nơi này đến nơi khác”. *Cái Tắc* là rạch ở huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang. *Cái Xếp* là “rạch nhỏ”. *Cái Xếp* là tên gọi một xóm nhỏ ở xã Viên An, huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau vì xóm ở cạnh rạch này.

- Yếu tố đứng sau là các vật thể tại chỗ

*Cái Bè* là một huyện của tỉnh Tiền Giang. Địa danh này ra đời đầu thế kỉ XVIII. Gọi là *Cái Bè* vì ở rạch này, có nhiều vựa cau khô, trầu rang hoặc vỏ cây già, cây đước đước chở bằng bè tre sang Campuchia bán, sau trở thành địa danh hành chính.

*Cái Cát* là “rạch cát”. Người Khmer cũng gọi Piêm Prêk *Ksách* (vàm Rạch Cát) [13]. *Cái Cát* là tên một cửa sông ở tỉnh Vĩnh Long xưa.

*Cái Cối* là con rạch nằm bên tả ngạn chảy ra sông Bến Tre, nay thuộc xã Mỹ Thạnh An, thị xã Bến Tre. Người Khmer trước đây gọi là *Prêk Thbal* (rạch Cối Xay) [13]. Gọi là *Cái cối* vì bên bờ rạch có xóm chuyên đóng cối xay lúa.

*Cái Muối* là sông ở tỉnh Bến Tre xưa. *Cái Muối* có nghĩa là “rạch muối”. Người Khmer cũng gọi *Prêk Ambil* (Rạch Muối) [13].

*Cái Răng* là rạch ở xã Thanh Điền, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh. *Cái Răng* còn là tên một quận của thành phố Cần Thơ. *Cái* vẫn có nghĩa là “rạch”; *Răng*: có lẽ do từ từ *Kran*, tiếng Khmer, nghĩa là “cái cà răng” - loại “bếp lò làm bằng đất nung có đáy rộng ra phía trước để làm chỗ nướng thức ăn, đặt nồi” [2].

- Yếu tố đứng sau là tên các con vật

*Cái Cá* là con rạch ở xã Quới Điền, huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre. *Cái Cá* có nghĩa là “rạch cá” vì dưới rạch này trước đây có nhiều cá sấu.

*Cái Chồn* có nghĩa là “rạch chồn”. *Cái Chồn* là tên con rạch ở huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang.

*Cái Nai* có nghĩa là “rạch nai”. *Cái Nai* là tên rạch ở huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang.

*Cái Tôm* là tên rạch ở quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ. *Cái Tôm* có nghĩa là “rạch tôm”.

- Yếu tố sau là tên cây cỏ

*Cái Cui* là khu cảng ở thành phố Cần Thơ, dài 5km. *Cái Cui* nghĩa là “rạch cây cui”, một loại cây to, lá đơn một phiến cứng. Cây cui còn có tên khác là *huỳnh long*.

*Cái Da* nghĩa là “rạch cây da”. *Cái Da* là rạch ở thành phố Cần Thơ.

*Cái Dầu* là thị trấn, huyện lỵ huyện Châu Phú, tỉnh An Giang. *Cái Dầu* là “rạch cây dầu”. Người Khmer cũng gọi như thế *Srôk Chơ Tál* (rạch Cây Dầu) [13].

*Cái Mít* là tên rạch ở xã Thạnh Phú Đông, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre. *Cái Mít* là “rạch mít”, vì *Gia Định* thành *thông chí* và *Đại Nam nhất thống chí* đều gọi rạch này là *Ba La giang*, mà *ba la* là “cây mít”.

*Cái Nhum* nghĩa là “rạch có nhiều cây nhum mọc hai bên”. *Nhum* là loại cây giống cọ nhưng lớn, có nhiều gai. *Cái Nhum* là một huyện cũ của tỉnh Cửu Long. Năm 1977, nhập một phần với các huyện Châu Thành Tây, Tam Bình thành huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long. *Cái Nhum* còn là thị trấn, huyện lỵ của huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long. *Cái Nhum* cũng là rạch ở huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang.

*Cái Sơn* là tên con rạch ở thành phố Cần Thơ. *Cái Sơn* là “rạch cây sơn”.

*Cái Trầu* là tên con rạch ở miền Tây Nam Bộ. *Cái Trầu* nghĩa là “rạch

trầu”. Người Khmer cũng gọi *Srôk Prêk Mlu* (*xứ Rạch Trầu*) [13].

*Lươn* hay *con lươn* là dòng nước nhỏ mà dài như hình con lươn. *Rông Lươn* là một rãnh khuyết sâu, nhỏ và dài ở Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh. Con *Lươn Quyển* là rạch nhỏ ở huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.

*Cổ* là từ gốc Khmer *Koh*, nghĩa là “đảo, cồn”. *Cổ Công/ Cổ Cong* là đảo nhỏ ngoài khơi vịnh Thái Lan, Tây Nam Bộ. *Cổ Tron* là đảo nhỏ thuộc quần đảo Nam Du, huyện Kiên Hải, tỉnh Kiên Giang.

*Cổ Cò* là tên hai con rạch ở Thành phố Hồ Chí Minh và tỉnh Tiền Giang. *Cổ Cò* là “cổ con cò” vì đoạn giữa sông tợp lại như cổ con cò.

*Cổ Hũ* là “khúc sông rộng mà có một đoạn tợp lại như cổ cái hũ”. *Cổ Hũ* là dạng gốc tên gọi của một con kinh ở Thành phố Hồ Chí Minh, bị nói chệch thành *Tàu Hũ*.

*Cổ Lịch* là “dòng nước nhỏ và cong giống cổ con lịch” [3] - cùng loại với lươn. Ở huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang có rạch và cầu *Cổ Lịch*.

*Hóc* là dạng cổ của *hói*, chỉ cái xẻo/ xẻo, một dòng nước nhỏ. Ở Thành phố Hồ Chí Minh có *Hóc Môn* (*môn* ở đây là cây môn nước), *Hóc Hươu* (nơi trước đây *hươu* thường xuống uống nước). *Hóc Bà Tó* (*Tó* có lẽ tên người Khmer) là rạch nhỏ ở giữa rừng U Minh, tỉnh Cà Mau, ít người lui tới; từ đó từ *tở hóc Bà Tó* chỉ nơi xa xôi, vắng vẻ.

*Lòng* hay còn gọi là *dòng*. Ở Cần Giò, Thành phố Hồ Chí Minh, có *Lòng Giăng Xay* là rạch có cây giăng xay, một loại gỗ tạp, dùng làm thuốc dân

tộc. *Lòng* còn kết hợp với *tàu* để chỉ lòng sông có hình dáng của lòng chiếc tàu: sông *Lòng Tàu* ở Thành phố Hồ Chí Minh.

*Lòng Ông* là tên con sông ở huyện Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long. *Lòng Ông* chỉ dòng nước có chỗ ở giữa sâu xuống.

*Ngả* là nhánh sông. Nhánh sông bên phía tay mặt gọi là *ngả bát*; nhánh sông bên phía tay trái gọi là *ngả cay*. Ở thành phố Hồ Chí Minh, Hậu Giang, Tây Ninh, ... đều có các địa danh *Ngả Bát*, *Ngả Cay*.

*Rạch* là dòng nước tự nhiên, nhỏ hơn sông. Ở Trung Bộ và Bắc Bộ hoàn toàn vắng mặt từ này. Còn ở Nam Bộ, nó hết sức phổ biến và các nhà nghiên cứu đều nhất trí nó có nguồn gốc Khmer là *prêk*. Các địa danh *Rạch Giá* (*giá* là loại “cây bụi nhỏ, có nhiều mù trắng độc, ăn da” [2]); *Rạch Dừa* là phường ở Thành phố Vũng Tàu; cầu *Rạch Miếu* nối hai tỉnh Tiền Giang và Bến Tre.

*Rông* là con rạch ở huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh. *Rông* là “đường nước tự nhiên, khuyết sâu xuống, nhỏ hơn rạch, ngả”[4].

*Tắt* ban đầu đứng sau các danh từ chỉ cách đi bằng qua một chỗ nào đó để rút ngắn lộ trình, như *sông tắt*, *rạch tắt*, *ngả tắt*, *cái tắt*, ... Sau đó, thường bị nói gọn là *tắt*, rồi bị viết sai thành *tắc*. *Tắc Cậu* là con kinh ở huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang. *Tắc Cậu* còn là bến cảng ở xã Vĩnh An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang. *Tắc Cậu* có dạng gốc là *Tắt Cậu*, nghĩa là "con kinh (và bến cảng) chảy *tắt* qua gần miếu *Cậu*". Miếu *Cậu* bắt nguồn từ tín ngưỡng thờ Thủy Long thần nữ. *Tắc Ráng* là ấp của phường Rạch Sỏi,

thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang. *Tắc Ráng* có âm gốc là *Tắt Ráng*, nghĩa là “dòng nước để đi tắt từ nơi này đến nơi khác, hai bên có nhiều cỏ ráng”. Tại nơi đây, năm 1957, ông Dương Văn Năm là người đầu tiên sản xuất ra loại xuống nhỏ, chạy rất nhanh, sau người ta lấy tên nơi sản xuất đặt tên cho sản phẩm theo phương thức hoán dụ: chiếc *tắc ráng*.

*Xẻo* là “lạch con”. Ở Nam Bộ có khá nhiều địa danh mang từ này: *Xẻo Gừa* (*gừa* là loại cây thân lớn, mọc ven bờ nước, có nhiều rễ phụ) ở Sóc Trăng; *Xẻo Nga* ở Vĩnh Long (*nga* là tên gọi tắt của nga truật, một loại “củ ngải, vị thuốc trị bệnh huyết ở phần khí, vị cay và đắng, khí âm” [5]; *Xẻo Quýt* (*quýt* là tên một loại cây) ở Đồng Tháp; *Xẻo Sầm* là xóm ở xã Ninh Thạnh Lợi, huyện Hồng Dân, tỉnh Bạc Liêu. *Sầm* có nhiều loại. Chưa biết *Sầm* ở đây là loại sầm gì. Loại sầm thường dùng làm thuốc là sầm tán, cao 1 - 2m, rễ trị bệnh kinh nguyệt quá nhiều, lá trị lậu, bạch huyết, đau mắt [10].

*Xếp* là tên một bầu ở huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long. *Xếp* nghĩa là “đàng nước nhỏ mà chẹt” hoặc “khu vực của hai con rạch chạy bao quanh hình vòng cung, một con rạch cắt ngang” (NTA).

3. Qua các tên gọi của các địa danh trên, ta thấy các từ chỉ địa hình có quan hệ đến sông nước ở Nam Bộ khá đa dạng. Chính những từ này làm cho kho từ vựng của tiếng Việt càng thêm phong phú, bổ sung cho vốn từ của dân tộc ta. Đây là đóng góp đáng trân trọng của phương ngữ Nam Bộ.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bùi Đức Tịnh, *Lược khảo nguồn gốc địa danh Nam Bộ*, Nxb Văn nghệ, Tp HCM, 1999.
2. Hoàng Phê (cb), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng - Trung tâm Từ điển học, 2000.
3. Huỳnh Tịnh Của, *Đại Nam quốc âm tự vị*, Sài Gòn, 1895 - 1896.
4. Lê Trung Hoa (cb) - Nguyễn Đình Tư, *Từ điển địa danh thành phố Sài Gòn - Hồ Chí Minh*, Nxb Trẻ, 2003.
5. Lê Văn Đức, *Việt Nam tự điển*, Sài Gòn, Khai Trí, 1970.
6. Nguyễn Hữu Hiếu, *Tìm hiểu nguồn gốc địa danh Nam Bộ qua truyện tích và giả thuyết*, Nxb KHXH, H., 2004.
7. Nguyễn Tấn Anh, *Những đặc điểm chính của địa danh ở Vĩnh Long*, Luận văn thạc sĩ khoa học ngữ văn, Trường ĐH KHXH&NV, Tp HCM, 2008.
8. Nguyễn Thanh Bình, *Nguồn gốc địa danh hành chính tỉnh Sóc Trăng*, trong *Tài liệu hội thảo khoa học: Lịch sử hình thành và phát triển tỉnh Sóc Trăng trước 1945*, bản in rônê, 2000.
9. Sơn Nam, *Đồng bằng sông Cửu Long hay Văn minh miệt vườn*, Sài Gòn, 1979.
10. Thanh Chí, *Một số địa danh ở Bạc Liêu có nguồn gốc là tên thực vật*, "Bạc Liêu xưa và nay", Xuân Ất Dậu, 2005, tr. 25 - 26.
11. Trần Hoàng Diêu, Nguyễn Quang Ân (cb), *Địa chí Tiền Giang*, Tập II, Ban Tuyên giáo tỉnh Tiền Giang và Trung tâm UNESCO, Thông tin tư liệu Lịch sử văn hoá Việt Nam, 2007.
12. Trương Ngọc Tường, *Một số địa danh ở Tiền Giang*, "Văn hoá nghệ thuật Tiền Giang", tháng 11 - 2000, tr.27 - 31.
13. Trương Vĩnh Ký, Lê Hương, *Người Việt gốc Miên*, tr. 253 - 264, Thái Văn Chải dịch phần *Địa danh*.
14. Vương Hồng Sển, *Tự vị tiếng Việt miền Nam*, Nxb Văn hoá, H., 1993.

## SUMMARY

South Vietnam has all kinds of topography like those in North and Central Vietnam: mountains, forests, highlands, delta and islands. However, the majority is located in the delta with various flows. This fact is reflected in the toponyms of South Vietnam.

The dialect consists of two arrays. The first array includes the topographical names such as: *Bung*, roundabouts, marshes, swamps,... the second array is composed of words indicating flows: ditches, canals, *hóc*, *rông*,...

The topographical words related to the South waters are quite diverse. These words have enriched the Vietnamese vocabulary, complemented our nation's vocabulary. This is the considerable contribution of the Southern dialect.